

Chi tiết mã HS 6603.20.00

Mã HS	6603.20.00
Mô tả hàng hóa	Các bộ phận, đồ trang trí và đồ phụ trợ cho các mặt hàng thuộc nhóm 66.01 hoặc 66.02 / - Khung ô, kể cả khung có gắn với cán (thân gậy)
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	30/10/2026 22:51:10
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUẾ XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/66032000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K10096
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N10096
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q10096
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) - 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	17.5	17,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E9613
ATIGA	2022	2022	0	AT!E9564
ATIGA	2023	2023	0	AT!F9564
ATIGA	2024	2024	0	AT!G9564
ATIGA	2025	2025	0	AT!H9564
ATIGA	2026	2026	0	AT!I9564
ATIGA	2027	2027	0	AT!J9564
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E9616
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F9616

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G9616
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H9616
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I9616
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J9616
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E9617
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F9617
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G9617
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H9617
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I9617
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J9617
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F9618
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H9570
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F9576
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G9576
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H9576
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I9576
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J9576
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K9576
VKFTA	2022	2022	0	VK!E9601
VKFTA	2023	2023	0	VK!F9601
VKFTA	2024	2024	0	VK!G9601
VKFTA	2025	2025	0	VK!H9601
VKFTA	2026	2026	0	VK!I9601
VKFTA	2027	2027	0	VK!J9601
VCFTA	2022	2022	5	VC!D9648
VCFTA	2023	2023	2	VC!E9648

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F9648
VCFTA	2025	2025	0	VC!G9648
VCFTA	2026	2026	0	VC!H9648
VCFTA	2027	2027	0	VC!I9648
VN-EAEU	2022	2022	6,8	EAV!D9627
VN-EAEU	2023	2023	4,5	EAV!E9627
VN-EAEU	2024	2024	2,3	EAV!F9627
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G9627
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H9627
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I9627
AHKFTA	2022	2022	25	AKH!D9639
AHKFTA	2023	2023	25	AKH!E9639
AHKFTA	2024	2024	25	AKH!F9639
AHKFTA	2025	2025	25	AKH!G9639
AHKFTA	2026	2026	25	AKH!H9639
AHKFTA	2027	2027	25	AKH!I9639
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D9650
EVFTA	2023	2023	8,3	EV-NK!E9650
EVFTA	2024	2024	4,1	EV-NK!F9650
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G9650
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H9650
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I9650
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D9649
UKVFTA	2023	2023	8,3	UKV!E9649
UKVFTA	2024	2024	4,1	UKV!F9649
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G9649

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H9649
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I9649
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D9596
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E9596
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F9596
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G9596
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H9596
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I9596
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J9596
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D9633
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E9633
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F9633
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G9633
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H9633
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I9633
RCEP B	2022	2022	0	B!D9633
RCEP B	2023	2023	0	B!E9633
RCEP B	2024	2024	0	B!F9633
RCEP B	2025	2025	0	B!G9633
RCEP B	2026	2026	0	B!H9633
RCEP B	2027	2027	0	B!I9633
RCEP C	2022	2022	0	C!D9633
RCEP C	2023	2023	0	C!E9633
RCEP C	2024	2024	0	C!F9633
RCEP C	2025	2025	0	C!G9633
RCEP C	2026	2026	0	C!H9633

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I9633
RCEP D	2022	2022	0	D!D9632
RCEP D	2023	2023	0	D!E9632
RCEP D	2024	2024	0	D!F9632
RCEP D	2025	2025	0	D!G9632
RCEP D	2026	2026	0	D!H9632
RCEP D	2027	2027	0	D!I9632
RCEP E	2022	2022	0	E!D9636
RCEP E	2023	2023	0	E!E9636
RCEP E	2024	2024	0	E!F9636
RCEP E	2025	2025	0	E!G9636
RCEP E	2026	2026	0	E!H9636
RCEP E	2027	2027	0	E!I9636
RCEP F	2022	2022	0	F!D9633
RCEP F	2023	2023	0	F!E9633
RCEP F	2024	2024	0	F!F9633
RCEP F	2025	2025	0	F!G9633
RCEP F	2026	2026	0	F!H9633
RCEP F	2027	2027	0	F!I9633
VIFTA	2024	2024	22,5	VI!F8915
VIFTA	2025	2025	20	VI!G8915
VIFTA	2026	2026	17.5	VI!H8915
VIFTA	2027	2027	15	VI!I8915

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 25%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (25%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 25%		Cần nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 6603.20.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 6603.20.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N10096), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.